PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 09 tháng 11 năm 2024

*

- Người mua hàng: NGUYỄN THU THÙY
- Chức vụ: Co Nuoi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Thịt Ngan	Kg	4.00			3.30	0.70	140,000	462,000	98,000	560,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	3.50			2.80	0.70	115,000	322,000	80,500	402,500
3	Tôm biển	Kg	0.50			0.10	0.40	250,000	25,000	100,000	125,000
4	Cá rô phi	Kg	1.70			1.50	0.20	50,000	75,000	10,000	85,000
5	Sữa bột	Kg	3.10			2.70	0.40	230,000	621,000	92,000	713,000
6	Chuối tây	Kg	10.00			10.00		20,000	200,000		200,000
7	Cà rốt	Kg	2.00			1.30	0.70	20,000	26,000	14,000	40,000
8	Khoai tây	Kg	2.00			1.60	0.40	20,000	32,000	8,000	40,000
9	Khoai sọ	Kg	2.00			1.70	0.30	35,000	59,500	10,500	70,000
10	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
11	Gừng tươi	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20			0.10	0.10	70,000	7,000	7,000	14,000
13	Rau mùi	Kg	0.20			0.10	0.10	70,000	7,000	7,000	14,000
14	Bí đao (bí xanh)	Kg	2.00			1.50	0.50	30,000	45,000	15,000	60,000
15	Củ xả	Kg	0.20			0.10	0.10	20,000	2,000	2,000	4,000
16	Cà chua	Kg	1.00			0.70	0.30	35,000	24,500	10,500	35,000
17	Nấm hương khô	Kg	0.10			0.05	0.05	100,000	5,000	5,000	10,000
18	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.20				0.20	36,000		7,200	7,200
19	Bí ngô	Kg	1.30				1.30	20,000		26,000	26,000
20	Cải xanh	Kg	3.00			2.00	1.00	30,000	60,000	30,000	90,000
21	Gạo nếp cái	Kg	0.90				0.90	27,000		24,300	24,300
22	Gạo tẻ máy	Kg	10.20			8.70	1.50	20,000	174,000	30,000	204,000
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.70			0.50	0.20	65,000	32,500	13,000	45,500
24	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.07	0.03	25,000	1,750	750	2,500
25	Muối	Kg	0.10			0.07	0.03	12,000	840	360	1,200
26	Bột canh	Kg	0.70			0.40	0.30	25,000	10,000	7,500	17,500
	Cộng								2,200,590	605,110	
	Tổng cộng								2,805,700		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 09 tháng 11 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 140 - 3 tuổi: 42 - Cháo: 8
Trong đó: + Mẫu giáo: 110 - 4 tuổi: 34 + Nhà trẻ: 30 - Cơm nát: 10
- 5 tuổi: 34 - Cơm thường: 12

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Thịt Ngan	3.30	0.70	1.49	0.32	264.3	56.1			166.3	35.3					4,098.6	869.4
2	Thịt lơn mỡ	2.80	0.70	2.74	0.69	397.9	99.5			1,023.5	255.9					10,811.4	2,702.8
3	Tôm biển	0.10	0.40	0.05	0.18	8.1	32.4			0.4	1.7			0.4	1.7	37.7	150.9
4	Cá rô phi	1.50	0.20	0.86	0.11	168.4	22.5			19.7	2.6					855.0	114.0
5	Sữa bột	2.70	0.40	2.70	0.40	729.0	108.0			702.0	104.0			1,026.0	152.0	13,716.0	2,032.0
6	Chuối tây	10.00		7.35				66.2				22.1		911.4		4,116.0	
7	Cà rốt	1.30	0.70	1.16	0.63			17.5	9.4			2.3	1.3	90.8	48.9	453.8	244.3
8	Khoai tây	1.60	0.40	1.39	0.35			27.8	7.0			1.4	0.3	290.9	72.7	1,294.6	323.6
9	Khoai sọ	1.70	0.30	1.39	0.25			25.1	4.4			1.4	0.2	369.4	65.2	1,589.2	280.4
10	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
11	Gừng tươi	0.07	0.03	0.07	0.03			0.3	0.1			0.6	0.2	3.6	1.5	20.3	8.7
12	Hành lá (hành hoa)	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0					3.4	3.4	17.6	17.6
13	Rau mùi	0.10	0.10	0.09	0.09			2.2	2.2			0.4	0.4	0.2	0.2	13.6	13.6
14	Bí đao (bí xanh)	1.50	0.50	1.13	0.38			6.8	2.3					27.0	9.0	135.0	45.0
15	Củ xả	0.10	0.10	0.08	0.08			4.8	4.8			4.0	4.0	18.4	18.4	36.0	36.0
16	Cà chua	0.70	0.30	0.67	0.29			4.0	1.7			1.3	0.6	26.6	11.4	133.0	57.0
17	Nấm hương khô	0.05	0.05	0.05	0.05			16.2	16.2			1.8	1.8	10.6	10.6	123.3	123.3
18	Đậu xanh (hạt)		0.20		0.20				45.9				4.7		104.1		642.9
19	Bí ngô		1.30		1.06				3.2				1.1		64.8		286.8
20	Cải xanh	2.00	1.00	1.52	0.76			25.8	12.9			3.0	1.5	28.9	14.4	243.2	121.6
21	Gạo nếp cái		0.90		0.90				77.4				13.5		670.5		3,096.0
22	Gạo tẻ máy	8.70	1.50	8.70	1.50			687.3	118.5			87.0	15.0	6,603.3	1,138.5	29,928.0	5,160.0
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.50	0.20	0.50	0.20							498.5	199.4			4,485.0	1,794.0
24	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
25	Muối	0.07	0.03	0.07	0.03												
26	Bột canh	0.40	0.30	0.40	0.30			28.4	21.3							112.0	84.0
	Cộng					1,578.2	322.9	914.3	329.3	1,911.9	399.4	624.1	244.4	9,414.2	2,390.6	72,280.9	18,241.7
	Bình quân thực tế /1 trẻ					14.3	10.8	8.3	11.0	17.4	13.3	5.7	8.1	85.6	79.7	657.1	608.1
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 2,800,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 2,805,700 đ
- Thừa:
- Thiếu: 5,700 đ
- Luỹ kế: -5,700

Thực đơn

* Bữa sár MG - Thịt ngan sốt tôm sốt nấm hương
- Canh cá rô rau cải
- Sữa bột ,chuối tây
* Bữa chiều: - Cháo tôm bí đỏ cà rốt đỗ xanh
*Ăn giữa giờ: - sữa bột